CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN

Digitally signed by CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN
DN: C=VN, S=Thái Nguyên, L=TP.Thái Nguyên, CN=CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600100003
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-05-09 14:07:28

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu Bắc Thái trực thuộc Bộ Cơ khí Luyện kim được thành lập theo Quyết định số 349-CL của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 1979. Ngày 12 tháng 11 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã ký Quyết định số 130 về việc chuyển Công ty Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Kim loại màu Thái Nguyên.

Thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/04/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông: Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông: Bùi Tiến Hải	Thành viên
Ông: Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông: Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Tiến Hải	Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Khanh	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Định	Phó Giám đốc
Ông: Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban	
Ông: Nguyễn Thanh Long	Thành viên	
Bà: Ngô Thị Nhâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Ông: Trần Quốc Hậu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Bà: Đào Thị Khuê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Ông: Lê Anh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Ông: Lê Văn Lưỡng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016
Bà: Hoàng Thị Soi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 05 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN VIMICO

Bùi Tiến Hải
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 05 năm 2017

Số:1597 /2017/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được lập ngày 06 tháng 05 năm 2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Biên bản họp số 27/BB-HĐQT ngày 26 tháng 04 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện thay đổi ước tính kế toán về việc phân bổ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định làm Lợi nhuận sau thuế năm 2016 tăng thêm 20.487.643.281 VND. Việc điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2016 do thay đổi ước tính kế toán trong năm 2017 là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán hiện hành.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số: 884/2017/BC.KTTC-AASC.KT7 ngày 23 tháng 03 năm 2017 do Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC phát hành theo yêu cầu của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico do Công ty thay đổi phân bổ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định theo Biên bản họp số 27/BB-HĐQT ngày 26 tháng 04 năm 2017 của Hội đồng Quản trị.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Lê Văn Tùng**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số: 0743-2013-002-1	số: 1479-2013-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**140.062.500.459**	**91.200.632.320**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**67.319.370.655**	**5.031.908.287**
111	1. Tiền		17.319.370.655	5.031.908.287
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**8.152.355.963**	**13.156.264.216**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	3.059.837.203	4.307.639.791
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.656.689.146	5.514.129.546
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	930.869.614	3.334.494.879
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(495.040.000)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**09**	**39.211.208.495**	**72.892.167.774**
141	1. Hàng tồn kho		39.211.208.495	72.892.167.774
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**25.379.565.346**	**120.292.043**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	24.899.695.331	75.028.945
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	479.870.015	45.263.098
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**332.699.462.177**	**371.362.419.945**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.615.420.475**	**1.432.768.182**
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.615.420.475	1.432.768.182
220	**II. Tài sản cố định**		**245.366.437.425**	**262.254.847.939**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	245.366.437.425	262.214.163.861
222	*- Nguyên giá*		*748.550.943.655*	*712.837.081.206*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(503.184.506.230)*	*(450.622.917.345)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	40.684.078
228	*- Nguyên giá*		*629.245.319*	*629.245.319*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(629.245.319)*	*(588.561.241)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**36.663.119.578**	**53.843.893.222**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	36.663.119.578	53.843.893.222
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.020.246.000	1.020.246.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**49.054.484.699**	**53.830.910.602**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	49.054.484.699	53.830.910.602
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**472.761.962.636**	**462.563.052.265**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**205.532.067.439**	**250.067.018.774**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**193.677.617.439**	**240.321.824.374**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	43.184.529.903	41.529.833.248
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.480.185.024	1.953.701.073
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	49.448.268.725	59.685.832.424
314	4. Phải trả người lao động		42.860.664.767	23.250.652.996
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	136.487.273	211.141.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	35.656.365.570	57.402.221.196
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	18.838.644.400	55.965.869.502
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.072.471.777	322.572.935
330	**II. Nợ dài hạn**		**11.854.450.000**	**9.745.194.400**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	11.854.450.000	9.745.194.400
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**267.229.895.197**	**212.496.033.491**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**258.718.108.886**	**207.249.618.703**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		180.000.000.000	180.000.000.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		180.000.000.000	*180.000.000.000*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.718.108.886	27.249.618.703
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		-	*4.476.741.153*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*78.718.108.886*	*22.772.877.550*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**8.511.786.311**	**5.246.414.788**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	21	8.511.786.311	5.246.414.788
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**472.761.962.636**	**462.563.052.265**

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**620.753.755.782**	**504.868.112.377**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**620.753.755.782**	**504.868.112.377**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**471.347.697.534**	**428.590.823.419**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**149.406.058.248**	**76.277.288.958**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	223.354.136	130.506.676
22	7. Chi phí tài chính	26	7.953.518.697	8.092.361.073
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.895.188.963*	*7.547.186.402*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		1.158.901.167	1.395.977.702
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	42.622.186.954	40.006.249.761
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**97.894.805.566**	**26.913.207.098**
31	12. Thu nhập khác	28	4.765.563.750	3.518.558.878
32	13. Chi phí khác	29	2.743.210.559	1.037.025.636
40	**14. Lợi nhuận khác**		**2.022.353.191**	**2.481.533.242**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**99.917.158.757**	**29.394.740.340**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	21.199.049.871	6.621.862.790
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**78.718.108.886**	**22.772.877.550**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**78.718.108.886**	**22.772.877.550**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**4.373**	**1.265**

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***99.917.158.757***	***29.394.740.340***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***56.838.513.857***	***63.020.656.410***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		52.703.100.051	55.357.178.096
03	- Các khoản dự phòng		495.040.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		33.624.481	143.680.069
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(288.439.638)	(27.388.157)
06	- Chi phí lãi vay		3.895.188.963	7.547.186.402
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***156.755.672.614***	***92.415.396.750***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(475.970.957)	36.867.986.098
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		33.680.959.279	(18.272.004.517)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(599.552.676)	31.732.893.953
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(20.048.240.483)	(43.512.581.802)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.126.222.630)	(7.439.753.377)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.394.731.086)	(1.661.196.086)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		411.914.945	547.563.935
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.545.413.534)	(10.169.199.159)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***131.658.415.472***	***80.509.105.795***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.874.090.924)	(17.707.361.702)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.700.398.954	80.933.192
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		223.354.136	126.608.395
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(10.950.337.834)***	***(17.499.820.115)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		67.676.860.145	43.315.263.902
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(102.694.829.647)	(104.159.706.360)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.400.000.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(58.417.969.502)***	***(60.844.442.458)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**62.290.108.136**	**2.164.843.222**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**5.031.908.287**	**2.867.003.908**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.645.768)	61.157
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**03**	**67.319.370.655**	**5.031.908.287**

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Luyện kim màu Bắc Thái trực thuộc Bộ Cơ khí Luyện kim được thành lập theo Quyết định số 349-CL của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 09 năm 1979. Ngày 12 tháng 11 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Công nghiệp đã ký Quyết định số 130 về việc chuyển Công ty Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Kim loại màu Thái Nguyên.

Thực hiện theo Quyết định số 525/QĐ-VINACOMIN ngày 03/04/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 01 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 6, Phường Phú Xá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000 đồng; tương đương 18.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh
Khai thác và chế biến khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Khai thác quặng sắt;
Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất hóa chất cơ bản; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
Đúc kim loại màu; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất các loại cấu kiện kim loại;
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Bắc Kạn	100%	100%	Khai thác và chế biến khoáng sản

- Công ty có công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	40,00%	50,00%	Khai thác và luyện kẽm

Lý do không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu với khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái do Công ty chỉ thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của đơn vị này đồng thời chỉ tiêu Vốn Chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái nộp cho cơ quan thuế là (235.748.614.940) đồng và đơn vị này cũng đang làm thủ tục phá sản. Do đó, Công ty ghi nhận khoản đầu tư này theo Phương pháp giá gốc và trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư là 100% giá trị đầu tư ban đầu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc do công ty liên doanh đang làm thủ tục giải thể.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của công ty liên doanh.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi cũng có thể được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Theo Biên bản họp số 27/BB-HĐQT ngày 26 tháng 04 năm 2017 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thay đổi tiêu thức phân bổ đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định so với năm trước. Theo đó, chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị được phân bổ theo thời gian từ khi sửa chữa lớn hoàn thành đến lần dự kiến sửa chữa tiếp theo thay vì được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh như năm trước.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức LNST chưa phân phối trên BCTC riêng của Công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	80.674.091	139.270.925
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.238.696.564	4.892.637.362
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
	67.319.370.655	**5.031.908.287**

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất 4,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	**1.020.246.000**	**(1.020.246.000)**	**1.020.246.000**	**(1.020.246.000)**
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	1.020.246.000	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(1.020.246.000)
	1.020.246.000	**(1.020.246.000)**	**1.020.246.000**	**(1.020.246.000)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính nêu trên do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (*)	Bắc Kạn	40,00%	50,00%	Khai thác và luyện kẽm

(*) Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã ghi nhận khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc và trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư là 100% giá trị đầu tư ban đầu trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	2.246.152.135
- Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Thái Nguyên	-	1.416.338.000
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	-	521.464.300
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	669.382.377	-
- Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	860.689.244	22.919.606
- Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	370.385.914	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Vận tải Trung Thành	330.229.859	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	829.149.809	100.765.750
	3.059.837.203	**4.307.639.791**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**83.622.000**	**2.246.152.135**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp và Môi trường Á Châu	-	-	3.080.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ GTN Việt Nam	787.600.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị SCIC Việt Nam	702.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.167.089.146	(495.000.000)	2.434.129.546	-
	4.656.689.146	**(495.000.000)**	**5.514.129.546**	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	697.607.290	-	549.704.224	-
- Phải thu cơ quan BHXH về tiền ốm đau thai sản chi hộ	-	-	202.285.709	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên tiền Thuế thu nhập cá nhân	16.723.973	-	28.597.120	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	97.858.170	-	2.396.485.953	-
- Phải thu khác	118.680.181	-	157.421.873	-
	930.869.614	**-**	**3.334.494.879**	**-**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.615.420.475	-	1.432.768.182	-
	1.615.420.475	**-**	**1.432.768.182**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	495.040.000	-	495.040.000	495.040.000
	495.040.000	**-**	**495.040.000**	**495.040.000**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.066.365.817	-	11.634.339.692	-
- Công cụ, dụng cụ	334.915.853	-	537.892.747	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.348.007.186	-	50.827.429.548	-
- Thành phẩm	7.461.919.639	-	9.892.505.787	-
	39.211.208.495	**-**	**72.892.167.774**	**-**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- ***Mua sắm***	-	***709.266.000***
Máy tời 5 tấn JK	-	499.082.000
Máy nén khí	-	210.184.000
- ***Xây dựng cơ bản***	***36.663.119.578***	***53.134.627.222***
Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm Điện phân Thái Nguyên (1)	18.940.392.944	33.946.366.372
Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường (2)	16.354.106.351	16.053.703.498
Các công trình dự án khác	1.368.620.283	3.134.557.352
		-
	36.663.119.578	**53.843.893.222**

(1) Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng Nhà mãy Kẽm Điện phân Thái Nguyên được thực hiện theo Quyết định số 224/QĐ-HĐQT ngày 20/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Khoáng sản - TKV (nay là Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP) và các quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án số 652/QĐ-HĐQT ngày 02/10/2009 và số 1025/QĐ-TKS ngày 21/08/2012 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin. Tổng vốn đầu tư của dự án là 313,633 tỷ đồng. Dự án thực hiện được 5 gói thầu bao gồm: Gói thầu số 1: Xây dựng các hạng mục cải tạo sản xuất, Gói thầu số 2: Thiết bị tiêu chuẩn đồng bộ, Gói thầu số 3: Hệ thống điện chính lưu, Gói thầu số 9: Thiết bị phân tích và Gói thầu số 10: Kho chứa axit, trong đó tổng giá trị các hạng mục đã nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng và tạm tăng tài sản tổng giá trị là 85,4 tỷ.

(2) Dự án Đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường được thực hiện theo Quyết định số 2458/QĐ-KLM-XDCB ngày 31/12/2010 của Chủ tịch Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên (nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico). Tổng mức đầu tư của dự án là 72,275 tỷ, thời gian thực hiện dự án 18 năm kể từ khi được cấp giấy phép khai thác. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015, hiện đang trong quá trình thi công giải phóng mặt bằng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	473.697.600.778	198.602.614.608	37.550.253.650	2.986.612.170	712.837.081.206
- Mua trong năm	-	753.350.632	2.141.989.262	140.545.455	3.035.885.349
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.122.989.508	17.019.197.865	801.449.584	-	30.943.636.957
- Tăng TSCĐ từ nguồn kinh phí	5.003.606.818	-	-	-	5.003.606.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	(869.276.819)	(2.399.989.856)	-	(3.269.266.675)
Số dư cuối năm	**491.824.197.104**	**215.505.886.286**	**38.093.702.640**	**3.127.157.625**	**748.550.943.655**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	288.770.760.208	137.588.433.991	22.496.957.821	1.766.765.325	450.622.917.345
- Khấu hao trong năm	33.306.220.073	15.741.523.520	3.372.099.198	242.573.182	52.662.415.973
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ Quỹ KTPL	82.470.840	-	-	-	82.470.840
- Hao mòn TSCĐ ghi giảm nguồn kinh phí	1.738.235.295	-	-	-	1.738.235.295
- Thanh lý, nhượng bán	-	(811.543.538)	(1.109.989.685)	-	(1.921.533.223)
Số dư cuối năm	**323.897.686.416**	**152.518.413.973**	**24.759.067.334**	**2.009.338.507**	**503.184.506.230**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	184.926.840.570	61.014.180.617	15.053.295.829	1.219.846.845	262.214.163.861
Tại ngày cuối năm	**167.926.510.688**	**62.987.472.313**	**13.334.635.306**	**1.117.819.118**	**245.366.437.425**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 63.656.592.144 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 118.838.036.741 VND

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là 629.245.319 VND, khấu hao trong năm là 40.684.078 VND, hao mòn luỹ kế đến ngày 31/12/2016 là 629.245.319 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí mua bảo hiểm xe cơ giới	72.804.664	75.028.945
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	24.826.890.667	-
	24.899.695.331	**75.028.945**
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên (*)	2.997.481.900	3.722.053.440
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.189.494.661	1.036.364.318
- Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất các mỏ	39.729.318.180	42.398.559.190
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại các mỏ	4.988.457.429	6.411.901.125
- Các khoản khác	149.732.529	262.032.529
	49.054.484.699	**53.830.910.602**

(*) Đây là khoản tiền thuê đất trả trước cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/03/2021.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	43.943.475.102	43.943.475.102	43.517.860.145	87.461.335.247	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	*16.943.475.102*	*16.943.475.102*	*26.417.860.145*	*43.361.335.247*	-	-
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	*12.000.000.000*	*12.000.000.000*	-	*12.000.000.000*	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh	-	-	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Chợ Đồn	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	*2.100.000.000*	*17.100.000.000*	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.022.394.400	12.022.394.400	18.838.644.400	12.022.394.400	18.838.644.400	18.838.644.400
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh (1)	*8.804.100.000*	*8.804.100.000*	*6.680.600.000*	*8.804.100.000*	*6.680.600.000*	*6.680.600.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	*8.800.000.000*	-	*8.800.000.000*	*8.800.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Chợ Đồn (3)	*1.818.294.400*	*1.818.294.400*	*3.358.044.400*	*1.818.294.400*	*3.358.044.400*	*3.358.044.400*
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Thái Nguyên	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*	-	*1.400.000.000*	-	-
	55.965.869.502	**55.965.869.502**	**62.356.504.545**	**99.483.729.647**	**18.838.644.400**	**18.838.644.400**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	21.767.588.800	21.767.588.800	24.159.000.000	15.233.494.400	30.693.094.400	30.693.094.400
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh (1)	*15.484.700.000*	*15.484.700.000*	-	*8.804.100.000*	*6.680.600.000*	*6.680.600.000*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (2)	-	-	*18.000.000.000*	*2.200.000.000*	*15.800.000.000*	*15.800.000.000*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Chợ Đồn (3)	*3.871.788.800*	*3.871.788.800*	*6.159.000.000*	*1.818.294.400*	*8.212.494.400*	*8.212.494.400*
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Thái Nguyên	*2.411.100.000*	*2.411.100.000*	-	*2.411.100.000*	-	-
	21.767.588.800	**21.767.588.800**	**24.159.000.000**	**15.233.494.400**	**30.693.094.400**	**30.693.094.400**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.022.394.400)	(12.022.394.400)	(18.838.644.400)	(12.022.394.400)	(18.838.644.400)	(18.838.644.400)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**9.745.194.400**	**9.745.194.400**			**11.854.450.000**	**11.854.450.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico theo hợp đồng tín dụng số 2845/HĐTD2-VIB10/11 VIB ngày 25/10/2011 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư nâng cao công suất cho nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên từ 10.000 tấn/năm lên 15.000 tấn/năm;

+ Thời hạn cho vay: 72 tháng, kể từ ngày kí hợp đồng tín dụng;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng hình thành từ nguồn vốn vay và vốn góp của Chủ đầu tư thuộc dự án đầu tư nâng cao công suất nhà máy kẽm điện phân Thái Nguyên;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 6.680.600.000 đồng, toàn bộ số dư nợ là đến hạn trả trong năm 2017.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/469085/HĐTD, ngày 29/6/2016, với các điều khoản cụ thể sau:

+ Hạn mức tín dụng: 42.166.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền sử dụng số liệu thông tin về kết quả thăm dò khoáng sản của nhà nước mỏ chì kẽm Chợ Điền, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và các công trình khác trên đất của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 15.800.000.000 đồng, trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 8.800.000.000 đồng.

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Chợ Đồn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC bao gồm các hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 8601-LAV-201503123 ngày 11 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.618.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Mua máy xúc bánh lốp tay gầu ngược dung tích gầu 0,89m3;

+ Thời hạn cho vay: 24 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 10%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản mua là máy xúc bánh lốp tay gầu ngược dung tích gầu 0,89m3;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 1.309.000.000 đồng, trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 1.309.000.000 đồng;

(b) Hợp đồng tín dụng số 8601-LAV-201503122 ngày 11 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 695.200.000 đồng;

+ Mục đích vay: Mua hệ thống tàu điện Bô Ben;

+ Thời hạn cho vay: 36 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 10%/năm;

+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Hệ thống tàu điện Bô Ben gồm: Đầu kéo CTY 2.5/6G, tủ nạp ắc quy, ắc quy, Goòng;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 465.200.000 đồng, trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 230.000.000 đồng;

(c) Hợp đồng tín dụng số 8601-LAV-201503119 ngày 11 tháng 12 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 558.588.800 đồng;

+ Mục đích vay: Mua hệ thống thiết bị chở người giếng nghiêng Bắc Lũng Hoài;

+ Thời hạn cho vay: 24 tháng;

+ Lãi suất cho vay: 10%/năm;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Hệ thống thiết bị chở người giếng nghiêng Bắc Lũng Hoài gồm: Xe Loan XRC8-6/6, hệ thống truyền động, hệ thống thiết bị giám sát hình ảnh;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 279.294.400 đồng, trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 279.294.400 đồng;

(d) Hợp đồng tín dụng số 8601-LAV-201602444 ngày 20 tháng 10 năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 184.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Mua máy khoan thăm dò lộ thiên;
+ Thời hạn cho vay: 48 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 10%/năm; từ ngày 20/10/2016 đến 20/04/2017 được hưởng mức lãi suất 7%/ năm
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là 1 bộ Máy khoan thăm dò lộ thiên;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 184.000.000 đồng, trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 46.000.000 đồng;

(e) Hợp đồng tín dụng số 8601-LAV-201602445 ngày 20 tháng 10 năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 1.342.400.000 đồng;
+ Mục đích vay: Mua máy ủi (máy gạt) Xưởng tuyển;
+ Thời hạn cho vay: 48 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 10%/năm; từ ngày 20/10/2016 đến 20/04/2017 được hưởng mức lãi suất 7%/ năm
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Máy ủi xuất xứ Liên doanh dung tích ủi 3,7 m3;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 1.342.400.000 đồng, trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 335.600.000 đồng;

(f) Hợp đồng tín dụng số 8601-LAV-201602667 ngày 15 tháng 11 năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 787.600.000 đồng;
+ Mục đích vay: Mua máy lu rung 08 tấn;
+ Thời hạn cho vay: 48 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 10%/năm; từ ngày 15/11/2016 đến 14/05/2017 được hưởng mức lãi suất 7%/ năm
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Máy lu rung 08 tấn xuất xứ Trung Quốc nhãn hiệu 8088L CHANGLIN;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 787.600.000 đồng, trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 196.900.000 đồng;

(g) Hợp đồng tín dụng số 8601-LAV-201602914 ngày 12 tháng 12 năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 2.576.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Cải tạo mở rộng bãi thải khô xưởng tuyển Chợ Điền;
+ Thời hạn cho vay: 48 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 10%/năm; từ ngày 12/12/2016 đến 11/06/2017 được hưởng mức lãi suất 7%/ năm
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là các xe ô tô nhãn hiệu MAZ sản xuất năm 2011 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 332/2016/HĐTC;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 2.576.000.000 đồng, trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 644.000.000 đồng;

(h) Hợp đồng tín dụng số 8601-LAV-201602915 ngày 12 tháng 12 năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 780.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Xây dựng đường vận chuyển văn phòng Công ty - Đèo An;
+ Thời hạn cho vay: 48 tháng;
+ Lãi suất cho vay: 10%/năm; từ ngày 12/12/2016 đến 11/06/2017 được hưởng mức lãi suất 7%/ năm
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là tài sản hình thành từ nguồn vay - đường vận chuyển Văn phòng Công ty - Đèo An;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2016 là 780.000.000 đồng, trong đó số đến hạn trả trong năm 2017 là 195.000.000 đồng;

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	65.441.333	97.141.000
- Chi phí phải trả khác	71.045.940	114.000.000
	136.487.273	**211.141.000**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	310.510.977	414.130.746
- Bảo hiểm xã hội	84.408.924	-
- Phải trả về cổ phần hóa	4.380.705.253	25.472.249.568
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.046.000.000	510.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	28.834.740.416	31.005.840.882
Phải trả Bộ Công thương tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật	*1.750.000.000*	*1.750.000.000*
Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên	*1.718.987.148*	*1.524.612.420*
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	*167.124.058*	*123.037.527*
Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV các quỹ đóng góp tập trung tại Tập đoàn theo Thông tư 206/2012/TT-BTC và các khoản khác	*22.858.437.399*	*26.126.016.304*
Phải trả Tổng Công ty Khoáng sản - TKV tiền lãi vay	-	*199.334.000*
Các Quỹ đóng góp tại Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	*120.062.846*	*133.634.360*
Phải trả khác	*2.220.128.965*	*1.149.206.271*
	35.656.365.570	**57.402.221.196**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**180.000.000.000**	**4.476.741.153**	**184.476.741.153**
Lãi trong năm trước	-	22.772.877.550	22.772.877.550
Số dư cuối năm trước	**180.000.000.000**	**27.249.618.703**	**207.249.618.703**
Số dư đầu năm nay	**180.000.000.000**	**27.249.618.703**	**207.249.618.703**
Lãi trong năm nay	-	78.718.108.886	78.718.108.886
Phân phối lợi nhuận	-	(27.249.618.703)	(27.249.618.703)
Số dư cuối năm nay	**180.000.000.000**	**78.718.108.886**	**258.718.108.886**

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016/Thông báo của Hội đồng quản trị số 1058/TB-HĐQT-TMC ngày 16 tháng 06 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận 6 tháng cuối năm 2014 và năm 2015 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	27.249.618.703
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	3.849.618.703
Chi trả cổ tức	23.400.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Lương Gia	31.489.000.000	17,49%	31.489.000.000	17,49%
Vũ Đức Trung	40.960.000.000	22,76%	40.960.000.000	22,76%
Các Cổ đông khác	15.751.000.000	8,75%	15.751.000.000	8,75%
	180.000.000.000	**100%**	**180.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	-
- *Vốn góp giảm trong năm*	-	-
- *Vốn góp cuối năm*	*180.000.000.000*	*180.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*23.400.000.000*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.000.000*	*18.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.000.000*	*18.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

21. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định tại Công ty do Tập đoàn Than - Khoáng sản Vinacomin cấp từ nguồn quỹ Môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại các mỏ. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2016 là 8.511.786.311 VND, trong đó bao gồm nguyên giá tài sản đã tăng từ các năm trước là 8.361.668.308 VND, tài sản tăng trong năm là công trình "Cải tạo Bãi thải Sa Lung" có nguyên giá là 5.003.606.818 VND. Hao mòn lũy kế đến 31/12/2016 là 5.153.724.821 VND và hao mòn tài sản cố định ghi giảm nguồn kinh phí trong năm 2016 là 1.738.235.295 VND.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2016		01/01/2016	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
			VND		VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:					
- Thiếc thỏi	tấn	1,79	14.650.862	1,89	15.407.564

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	81,02	81,02
- Nhân dân tệ	CNY	10.837,46	10.837,46

e) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	620.491.587.659	502.826.155.890
Doanh thu cung cấp dịch vụ	262.168.123	2.041.956.487
	620.753.755.782	**504.868.112.377**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**148.110.416.859**	**270.200.878.805**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	471.085.529.411	426.548.866.932
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	262.168.123	2.041.956.487
	471.347.697.534	**428.590.823.419**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	223.354.136	126.608.395
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	3.898.281
	223.354.136	**130.506.676**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.895.188.963	7.547.186.402
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	43.094.602
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	33.624.481	143.680.069
Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa	4.024.705.253	356.000.000
Chi phí tài chính khác	-	2.400.000
	7.953.518.697	**8.092.361.073**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.953.890.889	3.474.439.698
Chi phí nhân công	20.238.734.152	20.042.136.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.141.957.101	3.272.210.378
Chi phí dự phòng	495.040.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.905.251.495	3.490.947.452
Chi phí khác bằng tiền	9.887.313.317	9.726.515.812
	42.622.186.954	**40.006.249.761**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	65.085.502	-
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	637.797.955	2.551.674.397
Thu tiền thuê nhà, điện nước, trông xe khu tập thể của cán bộ nhân viên	479.439.387	930.918.327
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò mỏ Na Hoe	3.466.000.000	-
Thu nhập khác	117.240.906	35.966.154
	4.765.563.750	**3.518.558.878**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	99.220.238
Chi phí thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	200.244.879	2.800.000
Xử lý tài chính các dự án, công nợ không thu hồi được	612.686.497	-
Chi phí chuyển nhượng quyền thăm dò mỏ Na Hoe	590.990.909	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính, vi phạm về thuế	703.031.134	456.000.000
Tiền lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	95.960.062	15.446.566
Chi phí sửa chữa thường xuyên, điện nước tập thể cán bộ nhân viên	99.588.514	426.061.864
Chi phí khác	440.708.564	37.496.968
	2.743.210.559	**1.037.025.636**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	20.442.558.237	6.584.943.261
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	756.491.634	36.919.529
	21.199.049.871	**6.621.862.790**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	78.718.108.886	22.772.877.550
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	78.718.108.886	22.772.877.550
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.373**	**1.265**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.735.668.240	127.097.048.643
Chi phí nhân công	138.141.461.810	131.669.235.782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.693.484.138	55.341.629.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.644.616.188	138.181.435.781
Chi phí khác bằng tiền	32.003.546.769	34.168.126.721
	488.218.777.145	**486.457.476.877**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.319.370.655	-	5.031.908.287	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.606.127.292	-	9.074.902.852	-
	72.925.497.947	**-**	**14.106.811.139**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	30.693.094.400	65.711.063.902
Phải trả người bán, phải trả khác	78.840.895.473	98.932.054.444
Chi phí phải trả	136.487.273	211.141.000
	109.670.477.146	**164.854.259.346**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.319.370.655	-	-	67.319.370.655
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.990.706.817	1.615.420.475	-	5.606.127.292
	71.310.077.472	**1.615.420.475**	**-**	**72.925.497.947**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.031.908.287	-	-	5.031.908.287
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.642.134.670	1.432.768.182	-	9.074.902.852
	12.674.042.957	**1.432.768.182**	**-**	**14.106.811.139**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2016	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	18.838.644.400	11.854.450.000	-	30.693.094.400
Phải trả người bán, phải trả khác	78.840.895.473	-	-	78.840.895.473
Chi phí phải trả	136.487.273	-	-	136.487.273
	97.816.027.146	**11.854.450.000**	**-**	**109.670.477.146**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	55.965.869.502	9.745.194.400	-	65.711.063.902
Phải trả người bán, phải trả khác	98.932.054.444	-	-	98.932.054.444
Chi phí phải trả	211.141.000	-	-	211.141.000
	155.109.064.946	**9.745.194.400**	**-**	**164.854.259.346**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	67.676.860.145	43.315.263.902
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	102.694.829.647	104.159.706.360

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**148.110.416.859**	**270.200.878.805**
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ của Công ty mẹ	-	2.041.956.487
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	63.462.300	194.053.075.024
Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	Cùng Công ty mẹ	76.020.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico (*)	Cùng Công ty mẹ	147.970.934.559	74.105.847.294
Mua hàng hóa, dịch vụ		**5.866.717.250**	**6.730.010.822**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	1.064.492.000	2.703.190.750
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	730.504.000	760.204.132
Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico (*)	Cùng Công ty mẹ	4.071.721.250	1.973.967.490
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	-	98.783.600
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Cùng Công ty mẹ	-	1.193.864.850

(*) Tại ngày 31/12/2016, Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico không còn là bên liên quan với Công ty do Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP đã thoái vốn.

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**83.622.000**	**2.246.152.135**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	-	2.246.152.135
Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico	Cùng Công ty mẹ	83.622.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**2.029.995.712**	**2.229.093.471**
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	2.029.995.712	2.229.093.471
Phải trả ngắn hạn khác		**22.858.437.399**	**26.355.350.304**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	22.858.437.399	26.355.350.304

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.924.702.047	1.226.364.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Xuân Hường	Lại Trí Cường	Bùi Tiến Hải